

**SUSTAINABLE POVERTY REDUCTION
SOLUTIONS FOR ETHNIC MINORITY
HOUSEHOLDS IN BAO LAM DISTRICT,
CAO BANG PROVINCE**

Vu Van Anh^{1*}, Nghiem Van Long¹
and Nguyen Thi Thu Trang²

¹*Faculty of Geography, Thai Nguyen
University of Education, Thai Nguyen
University, Thai Nguyen province, Vietnam*

²*Thai Nguyen Specialized High School,
Thai Nguyen province, Vietnam*

*Corresponding author: Vu Van Anh,

E-mail: anhv@tue.edu.vn

Received May 20, 2025.

Revised May 26, 2025.

Accepted May 27, 2025.

**GIẢI PHÁP GIẢM NGHÈO BỀN
VỮNG CHO HỘ DÂN TỘC THIỂU SỐ
HUYỆN BẢO LÂM, TỈNH CAO BẰNG**

Vũ Văn Anh^{1*}, Nghiêm Văn Long¹
và Nguyễn Thị Thu Trang²

¹*Khoa Địa lí, Trường Đại học Sư phạm,
Đại học Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam*

²*Trường THPT Chuyên Thái Nguyên,
tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam*

*Tác giả liên hệ: Vũ Văn Anh,

e-mail: anhv@tue.edu.vn

Ngày nhận bài: 20/5/2025.

Ngày sửa bài: 25/5/2025.

Ngày nhận đăng: 27/5/2025.

Abstract. This study analyzes the poverty situation and proposes sustainable poverty reduction solutions for ethnic minority households in Bao Lam district, Cao Bang province. Based on the sustainable livelihood framework and mixed-method approach, the research identifies the main causes of poverty in the area and proposes feasible and practical solutions tailored to the local context. The findings show that poverty is the most prevalent among Mong, Dao, and San Chi households. Four major causes of poverty were: the lack of production capital, limited production knowledge and skills, difficulty in accessing markets, and the lack of arable land. Based on the field survey and grounded in the sustainable livelihood framework, the research proposes targeted solutions for specific ethnic groups. These findings provide important empirical data to inform sustainable poverty reduction strategies for ethnic minority households in Bao Lam and serve as a reference for future studies in regions with similar natural conditions and livelihood characteristics.

Keywords: sustainable poverty reduction, ethnic minorities, Bao Lam, Cao Bang, livelihoods.

Tóm tắt. Nghiên cứu này phân tích thực trạng nghèo và đề xuất các giải pháp giảm nghèo bền vững cho hộ dân tộc thiểu số tại huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng. Thông qua tiếp cận lý thuyết sinh kế bền vững và phương pháp nghiên cứu kết hợp định tính và định lượng, nhóm tác giả đã xác định những nguyên nhân chính dẫn đến nghèo và đề xuất một số giải pháp khả thi nhằm giảm nghèo bền vững cho hộ dân tộc thiểu số tại huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng. Kết quả nghiên cứu cho thấy tỉ lệ hộ nghèo tập trung chủ yếu ở hộ dân tộc thiểu số Mông, Dao, Tày, Nùng... với nguyên nhân nghèo tập trung chủ yếu là: Thiếu vốn sản xuất, thiếu kiến thức/ kỹ năng sản xuất; khó tiếp cận thị trường, thiếu đất canh tác... Từ thực tiễn khảo sát, dựa trên khung sinh kế bền vững, nhóm nghiên cứu đề xuất giải pháp giảm nghèo đặc thù với từng nhóm dân tộc. Đây là cơ sở cho các nghiên cứu tiếp theo về giải pháp giảm nghèo bền vững cho hộ dân tộc thiểu số Mông, Dao, Tày, Nùng cư trú tại các địa bàn có nét tương đồng về nguồn lực sinh kế và đặc điểm sinh kế.

Từ khóa: giảm nghèo bền vững, dân tộc thiểu số, Bảo Lâm, Cao Bằng, sinh kế.

1. Mở đầu

Vấn đề giảm nghèo và phát triển sinh kế bền vững cho các nhóm dân cư yếu thế, đặc biệt là hộ dân tộc thiểu số, đã được nhiều tổ chức quốc tế (UNDP, WB,...) quan tâm và triển khai chính sách hỗ trợ thông qua các mô hình như nông nghiệp hữu cơ, du lịch cộng đồng,... Các mô hình này không chỉ tạo sinh kế mà còn góp phần gìn giữ bản sắc văn hóa cho hộ dân tộc thiểu số. Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) đã có nhiều nghiên cứu về tác động của các dự án giảm nghèo tại các quốc gia đang phát triển. Báo cáo năm 2002 của ADB nhấn mạnh vai trò của các dự án phát triển con người, đặc biệt là nâng cao vị thế phụ nữ, có hiệu quả rõ rệt hơn so với các dự án thuần túy tăng trưởng kinh tế [1]. Nghiên cứu năm 2015 của ADB tiếp tục chỉ ra thách thức trong việc duy trì tăng trưởng kinh tế bền vững đi kèm với giảm nghèo đa chiều tại châu Á, đồng thời khuyến nghị các chính sách tài chính vi mô, phát triển hạ tầng, ứng phó biến đổi khí hậu... để nâng cao hiệu quả giảm nghèo [2]. Từ góc độ lý luận và chiến lược, Jeffrey Sachs trong công trình *The End of Poverty* (2005) đã đề xuất khái niệm “bẫy nghèo đói” và giải pháp “Big Push” – kêu gọi sự hỗ trợ có hệ thống từ các nước phát triển để giúp các quốc gia nghèo vượt qua tình trạng thiếu hụt cơ bản [3]. Quan điểm này nhấn mạnh vai trò của đầu tư ban đầu và hợp tác toàn cầu trong xóa đói giảm nghèo. Ở hướng tiếp cận vi mô, Banerjee và Duflo (2011) trong *Poor Economics* đã thông qua hàng trăm thử nghiệm thực địa ngẫu nhiên (RCTs) tại nhiều nước đang phát triển để phân tích hành vi kinh tế của người nghèo. Nghiên cứu chỉ ra rằng các chính sách giảm nghèo hiệu quả cần dựa trên hiểu biết thực tế về hành vi và điều kiện sống của người nghèo, thay vì các giả định vĩ mô phi thực tế [4]. Tại Việt Nam, nghiên cứu về nghèo và giải pháp giảm nghèo hộ dân tộc thiểu số đã được triển khai với nhiều hướng tiếp cận. Các nghiên cứu tập trung phân tích thực trạng, chính sách và các mô hình giảm nghèo bền vững cho hộ dân tộc thiểu số. Báo cáo của ADB (2012) cho thấy mặc dù Việt Nam đạt nhiều thành tựu trong giảm nghèo, nhưng tỉ lệ nghèo của hộ dân tộc thiểu số còn cao, chênh lệch so với nhóm dân tộc Kinh ngày càng rõ rệt. Nguyên nhân do thiếu tiếp cận giáo dục, y tế, cơ sở hạ tầng và sự phân biệt về chính sách [5]. Tương tự, nghiên cứu của Phí Hùng Cường và những nhóm tác giả (2021) nhấn mạnh mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế khu vực biên giới không đồng nghĩa với giảm nghèo, do tính chất hai mặt của các khu vực này và tính bất bình trong thu nhập của hộ dân tộc thiểu số [6]. Ngô Trường Thi (2016) đánh giá hệ thống chính sách giảm nghèo giai đoạn 2011–2015 và đề xuất cải cách về cơ chế phối hợp, phân bổ nguồn lực và xác định đối tượng thụ hưởng trong giai đoạn 2016–2020. Tuy nhiên, nghiên cứu này mang tính khái quát, chưa đi sâu phân tích tác động của từng chính sách tại các địa phương [7]. Bên cạnh đó, các báo cáo từ Ủy ban Dân tộc và Tổng cục Thống kê (2021, 2023) tiếp tục khẳng định tỉ lệ hộ nghèo ở vùng dân tộc thiểu số cao gấp 2–3 lần so với trung bình cả nước, nguyên nhân chính là thiếu đất sản xuất, điều kiện hạ tầng kém phát triển, trình độ dân trí thấp, thiếu việc làm ổn định [8]. Một số nghiên cứu khác của Nguyễn Văn Sứ (2018), Trần Thị Thu Hà (2020) đã nhấn mạnh vai trò của đào tạo nghề, tín dụng và nâng cao năng lực cộng đồng trong giảm nghèo bền vững [9][10]. Các nghiên cứu đã tiếp cận vấn đề giảm nghèo từ đặc thù văn hóa và sinh kế của từng khu vực, từng tộc người. Tuy nhiên, các nghiên cứu hiện nay vẫn còn khoảng trống. Thứ nhất, chưa có nhiều nghiên cứu chuyên biệt về huyện Bảo Lâm (tỉnh Cao Bằng) – một địa phương có tỉ lệ hộ nghèo cao, địa hình hiểm trở và có số lượng hộ nghèo cao, tập trung vào hộ dân tộc thiểu số Mông, Dao, Tày, Nùng. Thứ hai, thiếu các nghiên cứu định tính tiếp cận từ góc nhìn người dân và cán bộ cơ sở – yếu tố quan trọng trong đề xuất giải pháp thực tế và bền vững – còn tương đối hạn chế. Đặc biệt, chưa có nhiều công trình nghiên cứu tập trung riêng tại huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng – một trong những địa bàn nghèo nhất cả nước, với đặc điểm địa lý – nhân khẩu – văn hóa rất đặc thù. Sự thiếu vắng những phân tích từ thực tiễn huyện Bảo Lâm khiến công tác hoạch định chính sách ở cấp huyện và tỉnh gặp khó khăn trong việc lựa chọn mô hình can thiệp phù hợp, có khả năng nhân rộng. Do vậy, khoảng trống nghiên cứu đặt ra là: thiếu các nghiên cứu định tính kết hợp định lượng, dựa trên khảo sát thực địa và phân tích chính sách tại địa bàn cụ thể cấp huyện, nhằm đề xuất các giải pháp giảm nghèo bền vững có cơ sở khoa

học và thực tiễn. Bài viết này nhằm góp phần lấp đầy khoảng trống đó bằng việc khảo sát trực tiếp tại huyện Bảo Lâm, nhận diện những rào cản trong công cuộc giảm nghèo hiện nay, và đề xuất một số giải pháp đặc thù – khả thi nhằm giảm nghèo bền vững cho địa phương.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Phương pháp nghiên cứu

2.1.1. Phương pháp phân tích, tổng hợp tài liệu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích và tổng hợp tài liệu để xây dựng cơ sở lý luận và khung phân tích về sinh kế bền vững tại địa bàn sinh sống của hộ dân tộc thiểu số. Dữ liệu thu thập từ các bài báo SCIE, SSCI, Scopus, sách chuyên khảo và báo cáo từ Ủy ban dân tộc, Phòng lao động thương binh xã hội huyện Bảo Lâm... Quá trình tổng hợp tập trung vào các rào cản, nguyên nhân nghèo của hộ dân tộc thiểu số để xây dựng mô hình giải pháp giảm nghèo phù hợp, hiệu quả nhằm xác định khoảng trống nghiên cứu [11], [12], [13].

Ngoài ra, dữ liệu thứ cấp từ các báo cáo thống kê về nghèo và sinh kế được tổng hợp nhằm phân tích bối cảnh phát triển, hiệu quả các chính sách giảm nghèo và rào cản tác động đến giảm nghèo bền vững của hộ dân tộc thiểu số. Việc tổng hợp tài liệu này đóng vai trò quan trọng trong việc định hướng phương pháp nghiên cứu thực nghiệm, thiết kế bộ công cụ khảo sát và xác định phương pháp phân tích dữ liệu, đảm bảo tính chính xác và khoa học của nghiên cứu.

2.1.2. Phương pháp điều tra xã hội học

Nghiên cứu sử dụng phương pháp điều tra xã hội học nhằm tìm hiểu thực trạng nghèo và nguyên nhân nghèo hộ dân tộc thiểu số được khảo sát với mục đích để minh họa làm rõ hơn thực trạng nghiên cứu dựa trên số liệu thứ cấp từ văn bản, báo cáo của cơ quan chức năng. Vì vậy, khảo sát được tiến hành với 75 phiếu định lượng thu thập trực tiếp tại 3 xã có tỉ lệ hộ nghèo cao nhất và tập trung số lượng hộ dân tộc thiểu số Mông, Dao, Tày, Nùng đông nhất ở huyện Bảo Lâm. Ngoài ra, tác giả kết hợp phỏng vấn sâu một số hộ dân tộc thiểu số và cán bộ địa phương đảm bảo tính đại diện của mẫu nghiên cứu. Thời gian khảo sát từ tháng 3 đến tháng 4 năm 2024. Đối tượng khảo sát là hộ dân tộc thiểu số là dân tộc Tày, Nùng, Mông, Dao tại 3 xã (Đức Hạnh, Thái Sơn, Vĩnh Phong) thuộc huyện Bảo Lâm....

Bộ công cụ khảo sát được thiết kế dựa trên tiêu chí về: Thực trạng nghèo, nguyên nhân nghèo, rào cản giảm nghèo bền vững... Dữ liệu thu được sau khảo sát được xử lý bằng phần mềm Excell, áp dụng các phương pháp phân tích thống kê mô tả. Kết quả điều tra cung cấp cơ sở khoa học để đánh giá thực trạng và nguyên nhân nghèo của hộ dân tộc thiểu số và đề xuất giải pháp giảm nghèo bền vững cho hộ dân tộc thiểu số tại địa phương nghiên cứu.

2.2. Thực trạng và nguyên nhân nghèo ở hộ dân tộc thiểu số tại huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng

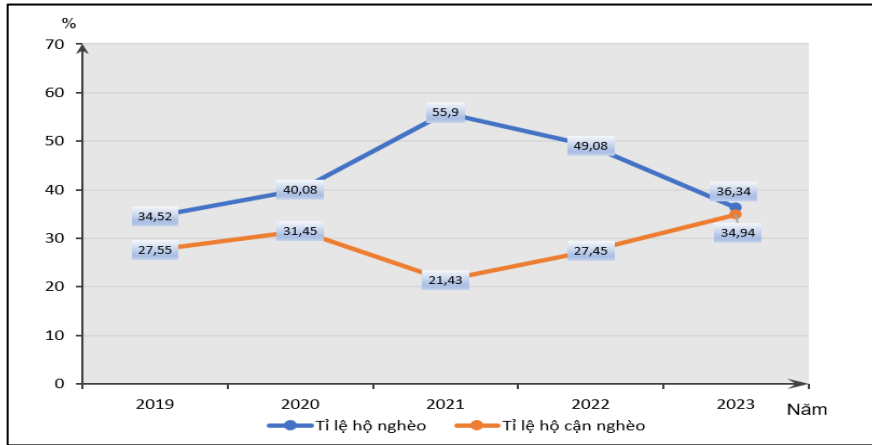
2.2.1. Khái quát thực trạng nghèo ở hộ dân tộc thiểu số tại huyện Bảo Lâm

Dựa trên quá trình nghiên cứu, tổng hợp, xử lý số liệu thống kê về số hộ nghèo là hộ dân tộc thiểu số từ các văn bản, báo cáo, điều tra của các cơ quan chức năng, tác giả phân tích được thực trạng nghèo ở hộ dân tộc thiểu số có cơ sở pháp lý, nguồn trích dẫn đảm bảo tính chính xác, toàn diện. Thực trạng nghèo của hộ dân tộc thiểu số tại huyện Bảo Lâm có sự biến động theo thời gian, khác nhau giữa các xã và khác biệt theo nhóm dân tộc [14].

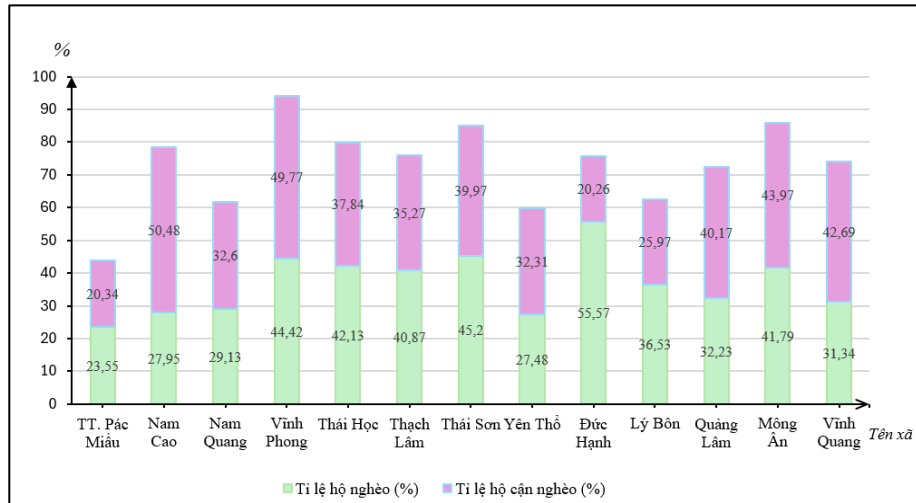
- Thực trạng nghèo ở hộ dân tộc thiểu số biến động theo thời gian

Số lượng hộ nghèo, cận nghèo thuộc hộ dân tộc thiểu số tại huyện Bảo Lâm chiếm tỉ lệ cao. Trong tổng số 4.754 hộ nghèo của huyện, có tới 4.751 là hộ dân tộc thiểu số (99,93%) và trong tổng số 4.570 hộ cận nghèo thì 100% là hộ dân tộc thiểu số. Dữ liệu thống kê cho thấy tình trạng nghèo ở huyện Bảo Lâm không mang tính chất phân bố ngẫu nhiên, mà tập trung gần như tuyệt

đối là hộ dân tộc thiểu số, đối tượng vốn đã chịu nhiều thiệt thòi về điều kiện sống, phát triển và cơ hội tiếp cận các dịch vụ công.



Hình 1. Tỉ lệ hộ nghèo, cận nghèo huyện Bảo Lâm giai đoạn 2019 - 2023 [15]
- Thực trạng nghèo ở hộ dân tộc thiểu số phân theo địa phương



Hình 2. Tỉ lệ hộ nghèo, cận nghèo phân theo xã ở huyện Bảo Lâm năm 2023 [15]

Biểu đồ cho thấy tỉ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo ở các xã trong huyện Bảo Lâm năm 2023 có sự khác biệt khá lớn ở các xã [15]. Thị trấn Pác Miầu có tỉ lệ hộ nghèo và cận nghèo thấp nhất trong toàn huyện, với khoảng 23,5% hộ nghèo và 20,3% hộ cận nghèo. Do vị trí tại trung tâm huyện, điều kiện sống và làm việc thuận lợi, nên người dân ở đây dễ có cơ hội phát triển kinh tế, cải thiện thu nhập hơn so với các xã vùng sâu, vùng xa. Trái ngược với thị trấn Pác Miầu, xã Đức Hạnh có tỉ lệ hộ nghèo cao nhất (55%), cùng với hơn 20% hộ cận nghèo. Đức Hạnh có 76% hộ dân tộc thiểu số sống trong điều kiện kinh tế rất khó khăn.

Dữ liệu thống kê cho thấy ở nhiều xã tại huyện Bảo Lâm, tổng tỉ lệ hộ nghèo và cận nghèo đều trên 60%, thậm chí có nơi chạm ngưỡng 70 – 75%. Điều này cho thấy phần lớn người dân ở các xã này vẫn đang gặp khó khăn trong cuộc sống, cần sự giúp đỡ từ chính quyền và các tổ chức xã hội để thoát nghèo bền vững.

- Thực trạng nghèo theo dân tộc

Số liệu (Bảng 1) cho thấy tình trạng hộ nghèo và cận nghèo ở hộ dân tộc thiểu số tại huyện Bảo Lâm có sự chênh lệch rõ rệt. Hộ dân tộc thiểu số là dân tộc Mông có số hộ nghèo cao nhất với 3.237 hộ, đặc điểm này phản ánh tình trạng sinh kế và mức sống thấp của hộ dân. Các dân tộc

Dao, Tày và Sán Chi cũng ghi nhận số lượng hộ nghèo và cận nghèo cao, lần lượt là 423 và 335 và 317 hộ nghèo...

Bảng 1. Số lượng hộ nghèo, cận nghèo phân theo dân tộc tại huyện Bảo Lâm năm 2023 [15]

Dân tộc Hộ	Tày	Nùng	Mông	Lô Lô	Dao	Sán Chi	Thái	Kinh
Hộ nghèo	335	253	3.237	185	423	317	1	3
Hộ cận nghèo	620	390	2.440	51	490	579	-	-

Trong khi đó, các dân tộc Nùng và Lô Lô có số hộ nghèo và cận nghèo thấp hơn, nhưng tỉ lệ hộ nghèo trong tổng số vẫn cao, đặc biệt là dân tộc Lô Lô. Ngược lại, dân tộc Kinh và Thái gần như không có hộ nghèo hoặc cận nghèo, cho thấy điều kiện sống và kinh tế tốt hơn. Sự chênh lệch này bắt nguồn từ cả nguyên nhân khách quan như điều kiện địa lý, hạ tầng và tiếp cận dịch vụ, lẫn nguyên nhân chủ quan như trình độ dân trí và khả năng tiếp cận chính sách hỗ trợ, đặc biệt là hộ dân tộc thiểu số định cư ở vùng sâu, vùng xa.

2.2.2. Thực trạng và nguyên nhân nghèo ở hộ dân tộc thiểu số được khảo sát tại huyện Bảo Lâm

- *Thực trạng nghèo*

Bảng 2. Thực trạng nghèo ở hộ dân tộc thiểu số được khảo sát

Tiêu chí		Lượt lựa chọn - Tỷ lệ (%)					
		Đức Hạnh		Thái Sơn		Vĩnh Phong	
Tình trạng nhà ở	Kiên cố	3	12%	4	16%	6	24%
	Bán kiên cố	9	36%	16	64%	9	36%
	Tạm bợ	13	52%	5	20%	10	40%
Tiếp cận nước sạch (Có)		9	36%	14	56%	19	76%
Tiếp cận điện (Có)		18	72%	21	84%	20	80%
Tiếp cận với thông tin (Có)		8	32%	13	52%	15	60%
Tình trạng sức khỏe các thành viên	Tốt	23	92%	19	76%	22	88%
	Bệnh tật thường xuyên	1	4%	3	12%	2	8%
	Mắc bệnh hiểm nghèo	1	4%	3	12%	1	4%
Tham gia bảo hiểm y tế (Có)		25	100%	25	100%	25	100%
Có đất sản xuất (Có)		13	52%	8	32%	14	56%
Thu nhập từ	Nông nghiệp	21	84%	19	76%	23	92%
	Làm thuê	2	8%	1	4%	1	4%
	Kinh doanh nhỏ	1	4%	2	8%	0	0%
	Trợ cấp xã hội	1	4%	3	12%	1	4%
	Khác (nêu rõ)	0	0%	0	0%	0	0%

(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra của tác giả năm 2024)

Bảng số liệu phản ánh sự chênh lệch điều kiện sống giữa các hộ dân tộc thiểu số ở ba xã khảo sát. Tỷ lệ nhà tạm bợ còn cao, đặc biệt ở xã Đức Hạnh (52%), cho thấy vấn đề về an cư vẫn cấp thiết. Tiếp cận nước sạch, điện và thông tin còn hạn chế, nhất là ở xã Đức Hạnh và xã Thái Sơn, ảnh hưởng đến chất lượng sống và khả năng phát triển. Dù sức khỏe và bảo hiểm y tế đạt tỉ lệ khá

tốt, song khả năng tiếp cận đất sản xuất và đa dạng hóa sinh kế còn thấp, phần lớn vẫn phụ thuộc vào nông nghiệp. Điều này cho thấy cần có các chính sách hỗ trợ cải thiện hạ tầng cơ bản và tạo sinh kế bền vững cho hộ dân tộc thiểu số tại các xã khảo sát và huyện Bảo Lâm nói chung.

- Nguyên nhân nghèo

Bảng 3. Tổng hợp nguyên nhân nghèo tại các hộ dân tộc thiểu số được khảo sát

Nguyên nhân nghèo	Số lượng - Tỷ lệ (%)					
	Đức Hạnh		Thái Sơn		Vĩnh Phong	
Thiếu vốn sản xuất	25	100%	21	84%	19	76%
Thiếu đất canh tác	12	48%	17	68%	11	44%
Khó tiếp cận thị trường	18	72%	8	32%	15	60%
Không có việc làm ổn định	6	24%	5	20%	9	36%
Thiếu kiến thức/kỹ năng sản xuất	25	100%	22	88%	23	92%
Khó tiếp cận dịch vụ xã hội	17	68%	10	40%	4	16%
Đông con, thiếu lao động	2	8%	4	16%	6	24%
Thiên tai, rủi ro	2	8%	1	4%	4	16%
Gia đình có người ốm đau, bệnh tật	3	12%	1	4%	0	0%
Nguyên nhân khác (nếu có)	0	0%	0	1%	0	0%

(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra của tác giả năm 2024)

Tình trạng nghèo đói tại ba xã Đức Hạnh, Thái Sơn và Vĩnh Phong chủ yếu bắt nguồn từ hai nguyên nhân phổ biến: thiếu vốn sản xuất và thiếu kiến thức, kỹ năng trong sản xuất, với tỉ lệ hộ dân tộc thiểu số gặp phải các nguyên nhân này dao động từ 76% đến 100%. Tại xã Đức Hạnh, 72% số hộ gặp khó khăn trong tiếp cận thị trường và 68% thiếu dịch vụ xã hội. Nguyên nhân do đây là xã nông thôn miền núi, địa bàn vùng sâu, cơ sở hạ tầng kém phát triển. Ở xã Thái Sơn, nguyên nhân nghèo do tình trạng thiếu đất canh tác (68%), nguyên nhân do ảnh hưởng bởi thiên tai (4%) và do sức khỏe người dân (12%) là chủ yếu. Đặc điểm này cho thấy hộ dân tộc thiểu số tại đây dễ tổn thương trước điều kiện tự nhiên và hạn chế về y tế. Trong khi đó, xã Vĩnh Phong có tỉ lệ người dân phản ánh nguyên nhân nghèo chủ yếu do tỉ lệ hộ dân tộc thiểu số không có việc làm ổn định (36%). Đặc điểm này phản ánh sự thiếu ổn định việc làm, sự bấp bênh trong hoạt động kinh tế. Do đó, xây dựng giải pháp giảm nghèo bền vững hiệu quả cần lựa chọn các giải pháp linh hoạt, phù hợp với bối cảnh đặc thù của từng địa phương.

- Công tác giảm nghèo và hiệu quả chính sách giảm nghèo

Bảng 4. Mức độ đánh giá chính sách hỗ trợ giảm nghèo của các hộ dân tộc thiểu số được khảo sát (%)

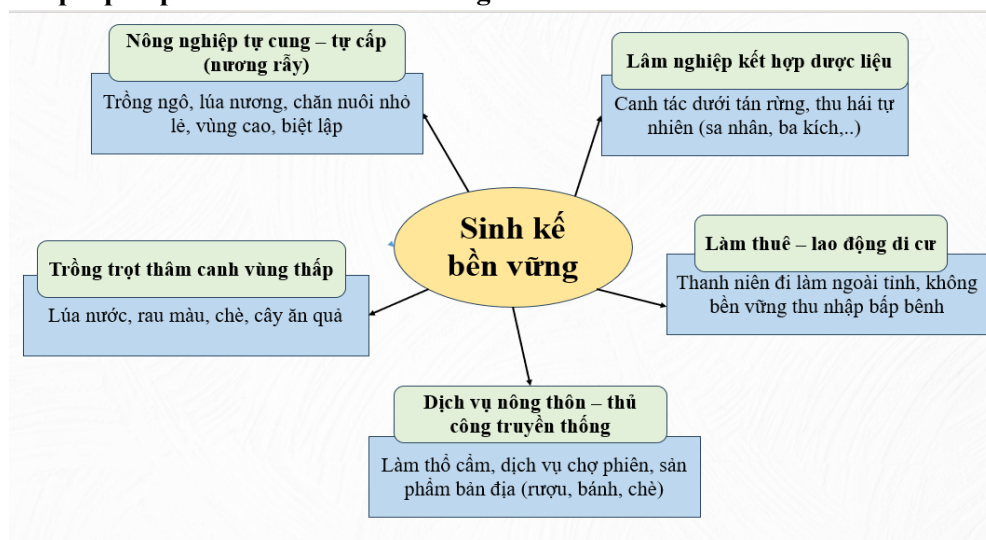
Mức độ / Tiêu chí	Hiệu quả				Không hiệu quả	Không biết
	Rất tốt	Tốt	Khá	Kém		
Chính sách hỗ trợ vốn	9,3	37,3	14,6	0	17,3	21,5
Chính sách hỗ trợ đất đai	28	30	1,3	2,6	22,6	15,5
Chính sách hỗ trợ y tế	0	69,3	10,6	0	5,3	14,8
Chính sách hỗ trợ giáo dục	45,3	33,3	9,3	0	0	12,1
Chính sách hỗ trợ đào tạo nghề	2,6	8	20	1,4	8	60
Chính sách hỗ trợ khác	0	0	0	0	0	100

(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra của tác giả năm 2024)

Số liệu trên phản ánh mức độ đánh giá của người dân về hiệu quả các chính sách hỗ trợ giảm nghèo cho hộ dân tộc thiểu số tại huyện Bảo Lâm. Trong các chính sách được khảo sát, chính sách hỗ trợ giáo dục được đánh giá cao nhất với 45,3% người dân cho là “rất tốt” và 33,3% cho là “tốt”, cho thấy đây là lĩnh vực tạo được niềm tin và tác động tích cực rõ rệt. Tiếp theo là chính sách hỗ trợ y tế, khi có tới 69,3% đánh giá ở mức “tốt” và 10,6% “khá”, không có ý kiến cho rằng chính sách này kém hiệu quả. Chính sách hỗ trợ vốn cũng đạt kết quả tương đối khả quan với 37,3% đánh giá “tốt” và 14,6% “khá”, tuy nhiên vẫn còn 17,3% người dân cho rằng chính sách này chưa hiệu quả và 21,5% không biết. Đáng chú ý, chính sách hỗ trợ đất đai dù có 28% đánh giá “rất tốt” và 30% “tốt” nhưng lại có 15,5% người không biết, phản ánh sự hạn chế trong công tác tuyên truyền hoặc khả năng tiếp cận. Trong khi đó, chính sách hỗ trợ đào tạo nghề còn gặp nhiều khó khăn khi chỉ có tỉ lệ nhỏ người dân đánh giá hiệu quả, trong khi có tới 60% không biết đến chính sách này. Đặc biệt, chính sách hỗ trợ khác hoàn toàn không được nhận diện khi 100% người dân trả lời “không biết”. Từ số liệu trên có thể thấy, một số chính sách đã phát huy hiệu quả thiết thực như giáo dục và y tế, tuy nhiên vẫn còn những chính sách chưa thực sự lan tỏa đến người dân, đòi hỏi sự điều chỉnh trong công tác triển khai, phổ biến thông tin và tăng cường giám sát để đảm bảo hiệu quả toàn diện trong công cuộc giảm nghèo cho hộ dân tộc thiểu số.

2.3. Một số giải pháp đột phá nhằm giảm nghèo bền vững cho hộ dân tộc thiểu số huyện Bảo Lâm

2.3.1. Giải pháp về phát triển sinh kế bền vững



Hình 3. Sơ đồ sinh kế bền vững [11]

Sơ đồ trên thể hiện các mô hình sinh kế bền vững cho hộ dân tộc thiểu số, phân loại theo đặc điểm sản xuất, nguồn lực sẵn có và mức độ gắn bó với địa phương. Sơ đồ cho thấy sự đa dạng hoá sinh kế. Sinh kế hộ dân tộc thiểu số không chỉ giới hạn ở nông nghiệp truyền thống mà còn mở rộng sang dịch vụ, thảo dược và lao động di cư.

Mở rộng và nâng cao chất lượng dịch vụ nông nghiệp, bao gồm hỗ trợ kỹ thuật, cung cấp thông tin thị trường, hỗ trợ tài chính và đảm bảo đầu ra cho sản phẩm. Để giảm thiểu rủi ro cho nông dân, cần cải thiện điều kiện mua bán sản phẩm, giúp họ tiếp cận thị trường dễ dàng hơn. Đồng thời, cần củng cố hệ thống khuyến nông, khuyến lâm và nâng cao trình độ chuyên môn của đội ngũ cán bộ kỹ thuật để ứng dụng khoa học – công nghệ vào sản xuất một cách hiệu quả. Ngoài ra, việc đào tạo nông dân không chỉ về kỹ thuật canh tác mà còn về kỹ năng quản lý kinh doanh là rất cần thiết, giúp họ linh hoạt hơn trong việc chuyển đổi cây trồng, vật nuôi phù hợp với nhu cầu thị trường.

2.3.2. Nhóm giải pháp đặc thù với từng nhóm dân tộc

Trên cơ sở phân tích đặc điểm văn hóa, sinh kế truyền thống, tập quán canh tác và mức độ tiếp cận dịch vụ công của các nhóm dân tộc thiểu số tại huyện Bảo Lâm, tác giả đề xuất một số giải pháp phát triển sinh kế phù hợp cho từng nhóm như sau:

Dân tộc Mông chủ yếu cư trú ở vùng cao, xa trung tâm, sinh kế dựa vào nương rẫy và chăn nuôi nhỏ lẻ, khả năng tiếp cận thông tin và dịch vụ công còn hạn chế, tỉ lệ hộ nghèo cao (khoảng 46%). Các giải pháp gồm: hỗ trợ mô hình chăn nuôi đại gia súc có chuồng trại phù hợp địa hình dốc, kết hợp dịch vụ thú y lưu động; tập huấn kỹ thuật trồng ngô lai, khoai sọ theo hướng hữu cơ, hỗ trợ giống và bao tiêu sản phẩm; truyền thông bằng tiếng Mông qua người có uy tín, loa bản, video ngắn; tăng cường tiếp cận giáo dục và y tế cơ bản tại địa phương.

Dân tộc Dao có truyền thống canh tác lâm nghiệp, cây dược liệu và tính cộng đồng cao. Mặc dù một bộ phận đã tiếp cận tín dụng, song hiệu quả sử dụng còn hạn chế. Giải pháp đề xuất gồm: phát triển mô hình trồng cây dược liệu bản địa theo tổ nhóm liên kết tiêu thụ; đào tạo kỹ năng quản lý tài chính và sử dụng vốn vay; khôi phục nghề truyền thống (thuốc nam, thêu, rèn) gắn với du lịch trải nghiệm và sản phẩm OCOP; thu hút doanh nghiệp chế biến lâm sản quy mô nhỏ nhằm tạo việc làm tại chỗ.

Dân tộc Tày cư trú tại vùng thấp, gần trung tâm xã nên có điều kiện tiếp cận thị trường, giáo dục, y tế thuận lợi hơn, trình độ dân trí tương đối cao. Giải pháp phù hợp gồm: phát triển mô hình VAC kết hợp thủy sản nhỏ; thúc đẩy khởi nghiệp nông nghiệp trong thanh niên qua kết nối với chương trình khởi nghiệp và thương mại điện tử; xây dựng làng nghề chế biến nông sản để nâng cao giá trị gia tăng; tổ chức đào tạo nghề phi nông nghiệp ngắn hạn cho lao động nam và nghề thủ công cho phụ nữ.

Dân tộc Nùng có truyền thống canh tác ruộng nước, tiềm năng phát triển du lịch cộng đồng và sản phẩm ẩm thực dân tộc. Mặc dù tỉ lệ nghèo không cao, song có nguy cơ tái nghèo. Giải pháp bao gồm: hỗ trợ cơ giới hóa nông nghiệp quy mô nhỏ; phát triển du lịch cộng đồng gắn với bảo tồn văn hóa Nùng (ẩm thực, sli, hát then); thúc đẩy sản phẩm OCOP mang bản sắc dân tộc; khuyến khích mô hình tiết kiệm – tín dụng tự quản thông qua nhóm phụ nữ tiết kiệm quay vòng có sự giám sát cộng đồng.

Từ các phân tích trên, tác giả xây dựng ma trận giải pháp nhằm cung cấp cái nhìn tổng quan, có hệ thống về các định hướng can thiệp phù hợp với từng nhóm hộ dân tộc thiểu số tại địa phương.

Bảng 5. Ma trận giải pháp giảm nghèo bền vững cho hộ dân tộc thiểu số tại huyện Bảo Lâm đối với nguồn lực sinh kế đặc thù

Giải pháp Dân tộc	Con người (giáo dục – kỹ năng)	Tài chính (thu nhập – tín dụng)	Vật chất (cơ sở hạ tầng – công cụ)	Xã hội (liên kết – tổ chức)	Tự nhiên (đất – nước – rừng)
Mông	Lớp xóa mù tiếng phổ thông, đào tạo nghề nông – lâm tại bản	Hỗ trợ vốn quay vòng, khoán cây trồng có hợp đồng	Hệ thống nước tự chảy, điện mặt trời	Nhóm hộ sản xuất, hương ước bản Mông	Trồng cây dược liệu dưới tán rừng, cải tạo đất dốc
Dao	Tập huấn chế biến dược liệu, hướng dẫn tổ nhóm	Vốn khởi sự tổ hợp tác, liên kết doanh nghiệp bao tiêu	Máy sấy, nhà phoi, cải thiện đường nội bản	Xây dựng tổ nhóm sản xuất, quản trị tổ nhóm	Giao đất rừng sản xuất, canh tác dược liệu bản địa

Tày – Nùng	Lớp khởi sự kinh doanh nhỏ, kỹ năng bán hàng	Tổ tiết kiệm – vay vốn tự quản	Máy làm đất, nhà lưới mini, hỗ trợ OCOP	HTX sản xuất – dịch vụ bản địa	Trồng rau màu xen lúa, sử dụng đất bền vững
Sán Chĩ/ Khác	Học sinh DTTS nội trú, hỗ trợ học liên cấp	Hỗ trợ theo cụm dân cư liên dân tộc	Cải thiện đường vào bản, điện lưới	Câu lạc bộ thanh niên, phụ nữ liên dân tộc	Du lịch cộng đồng sinh thái, bảo tồn văn hóa gắn sinh kế

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ nghiên cứu tài liệu khảo sát thực tiễn và dữ liệu thứ cấp

3. Kết luận

Nghiên cứu này đã phân tích thực trạng và nguyên nhân nghèo ở huyện Bảo Lâm từ dữ liệu thứ cấp và khảo sát thực tiễn, đánh giá được hiệu quả công tác giảm nghèo và đề xuất giải pháp đột phá, đặc thù cho từng nhóm hộ dân tộc thiểu số tại địa bàn nghiên cứu. Kết quả phân tích cho thấy huyện Bảo Lâm có tỉ lệ hộ nghèo trong top cao nhất cả nước, diễn biến nghèo biến động theo thời gian, phân hoá theo các địa phương trong huyện và khác biệt giữa các nhóm dân tộc. Mặc dù công tác giảm nghèo đã có thành tựu bước đầu nhưng vẫn tồn tại tỉ lệ nghèo và tái nghèo cao, nhiều rào cản ảnh hưởng đến giảm nghèo bền vững.

Thông qua phương pháp phân tích dữ liệu thống kê, nghiên cứu đã xác định được các nguyên nhân chính dẫn đến biến động nghèo tại hộ dân tộc thiểu số ở Bảo Lâm, xác định được mức độ nghèo theo nhóm dân tộc cao nhất là hộ dân tộc thiểu số là dân tộc Mông, Dao và thấp hơn là Tày, Nùng... với đặc trưng sinh kế riêng biệt. Trên cơ sở đó, nhóm nghiên cứu đề xuất 2 giải pháp đột phá gắn với sinh kế bền vững và xây dựng ma trận giải pháp giảm nghèo bền vững dựa trên năm nguồn lực sinh kế với từng nhóm hộ dân tộc thiểu số. Việc xây dựng các giải pháp giảm nghèo bền vững cho hộ dân tộc thiểu số cần đặt trong bối cảnh đặc thù về văn hoá, tập quán sản xuất và mức độ tiếp cận dịch vụ từng nhóm hộ dân tộc thiểu số.

Kết quả nghiên cứu không chỉ cung cấp cơ sở khoa học cho việc thực thi hiệu quả chính sách giảm nghèo bền vững cho hộ dân tộc thiểu số tại huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng mà còn làm phong phú thêm nguồn tư liệu nghiên cứu về sinh kế và giảm nghèo bền vững cho đồng bào dân tộc thiểu số khu vực miền núi phía Bắc. Trong tương lai, các nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng phạm vi khảo sát đến nhóm hộ dân tộc thiểu số để xây dựng mô hình sinh kế phù hợp nhằm giảm nghèo bền vững cho hộ dân tộc thiểu số tại các địa phương có điều kiện tương đồng như địa bàn nhóm nghiên cứu thực hiện khảo sát.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Asian Development Bank, (2002). *Effectiveness of Poverty Reduction Projects: Perceptions of Beneficiaries*. Manila: ADB.
- [2] Asian Development Bank, (2015). *Poverty in Asia: A Deeper Look at Vulnerability, Hardship, and Exclusion*. Manila: ADB.
- [3] Sachs J, (2005). *The End of Poverty: Economic Possibilities for Our Time*. Penguin Books.
- [4] Banerjee AV & Duflo E, (2011). *Poor Economics: A Radical Rethinking of the Way to Fight Global Poverty*. PublicAffairs.
- [5] Asian Development Bank, (2012). *Vietnam: A Good Start, but Not Yet Finished – Impressive Achievements in Poverty Reduction and New Challenges*.

- [6] PH Cường & nnk, (2021). Tác động của tăng trưởng kinh tế ở khu vực biên giới đến việc giảm nghèo của cộng đồng DTTS ở miền núi phía Bắc. *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, số 291(1), 57–67.
- [7] NT Thi, (2016). Định hướng và những giải pháp hoàn thiện chính sách giảm nghèo cho đồng bào DTTS ở Việt Nam giai đoạn 2016–2020. *Tạp chí Dân tộc học*, số 3, 42–50.
- [8] Ủy ban Dân tộc, Tổng cục Thống kê (2021, 2023). *Báo cáo tình hình dân tộc thiểu số và giảm nghèo vùng dân tộc*.
- [9] NV Sửu, (2018). Đào tạo nghề và tiếp cận tín dụng cho đồng bào DTTS: Thực trạng và kiến nghị. *Tạp chí Nghiên cứu Dân tộc*, số 15, tr. 30–38.
- [10] TTT Hà, (2020). Vai trò của nâng cao năng lực cộng đồng trong giảm nghèo vùng dân tộc thiểu số. *Tạp chí Dân tộc học*, số 4, tr. 22–29.
- [11] General Statistics Office (GSO), (2016). *Survey of the socio-economic situation of 53 ethnic minorities*. Publishing House Statistics, Hanoi.
- [12] Committee for Ethnic Minorities, (2014). *Results of reviewing current ethnic policies, policy proposals for the period 2016-2020*. Report No. 35/BC-2014.
- [13] Cao Bang Statistical Office, (2022). *Statistical Yearbook 2022*, Cao Bang.
- [14] Bộ Tài nguyên và Môi trường, (2022). Báo cáo Kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050.
- [15] Phòng Lao động thương binh xã hội huyện Bảo Lâm, (2023). Báo cáo kết quả rà soát hộ nghèo, cận nghèo huyện Bảo Lâm năm 2023.